

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

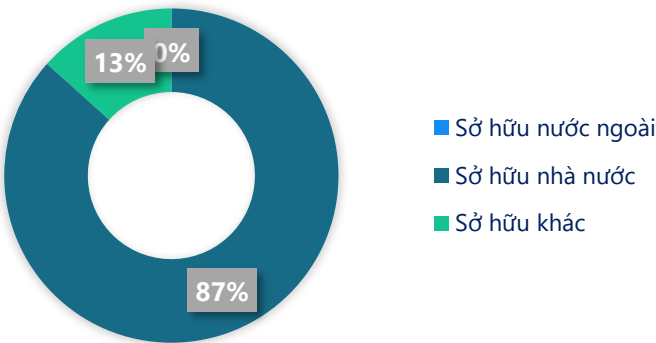
Thông tin giao dịch31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	6,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,339
SL cổ phiếu LH	10,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,645
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	111
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66

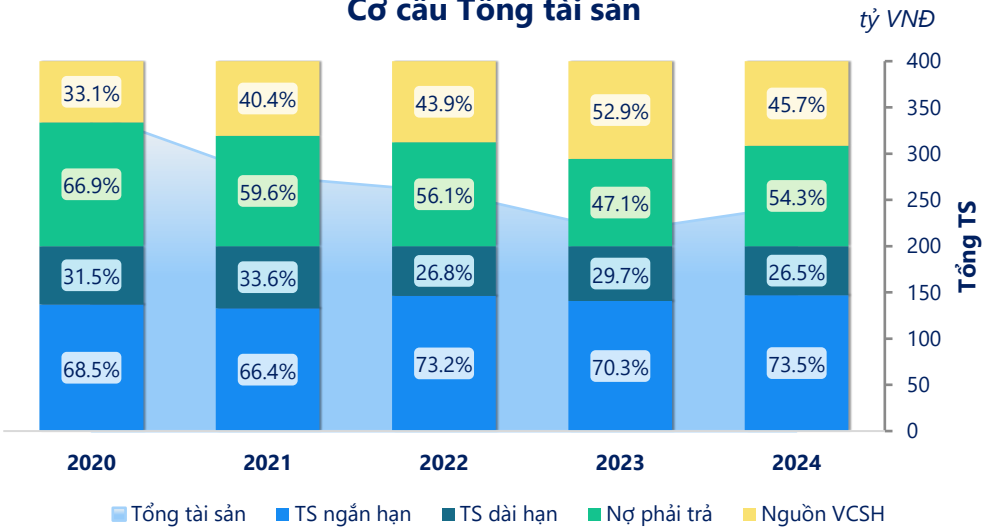
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
MGC		7.0%	0.0%	10.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



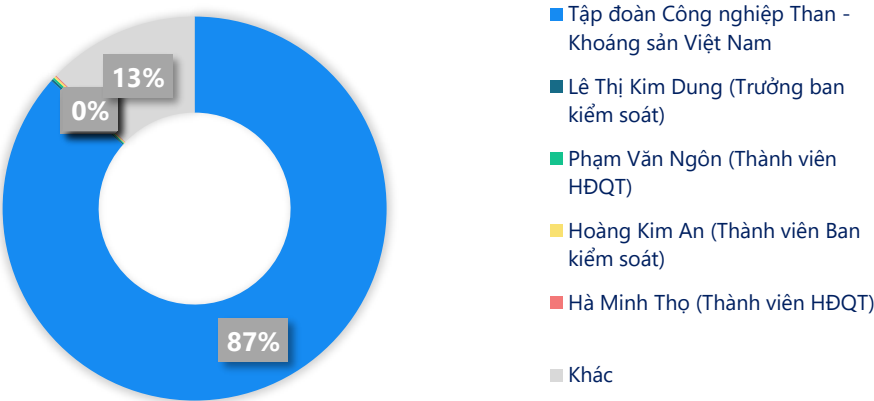
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MGC** năm 2024 tăng trưởng **13.0%** so với năm trước, đạt **243.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.3% và 45.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

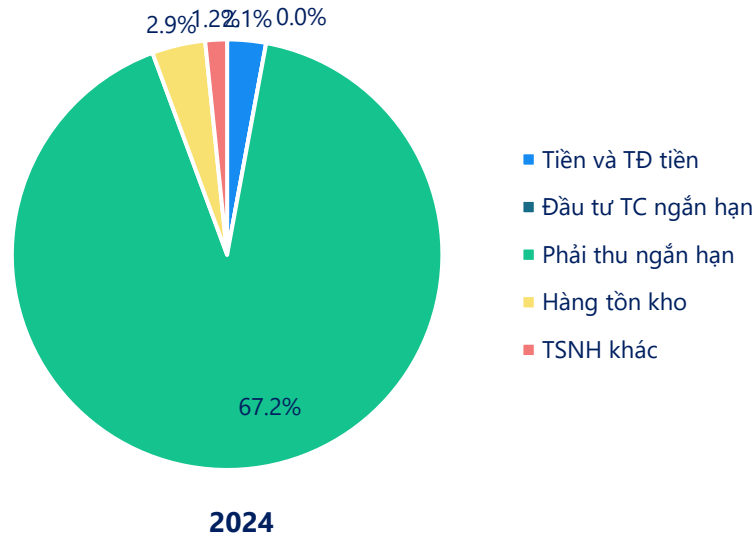
Cơ cấu cổ đông



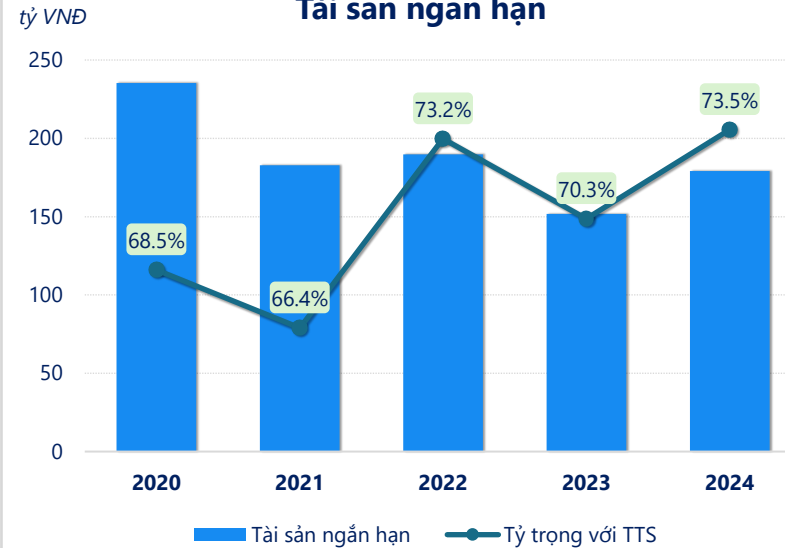
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **86.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 13.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.06%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **86.6%**, lớn thứ 2 là Lê Thị Kim Dung (Trưởng ban kiểm soát) nắm giữ 0.18% và đứng thứ 3 là Phạm Văn Ngôn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.17%.

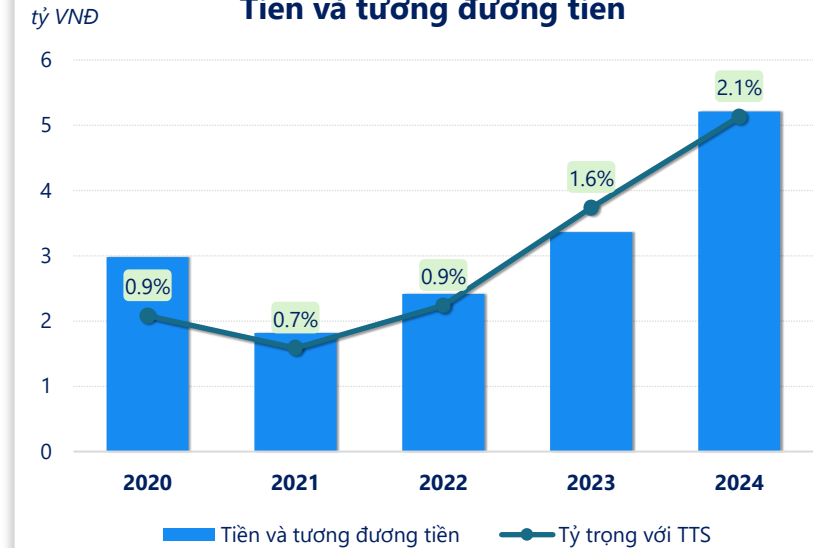
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



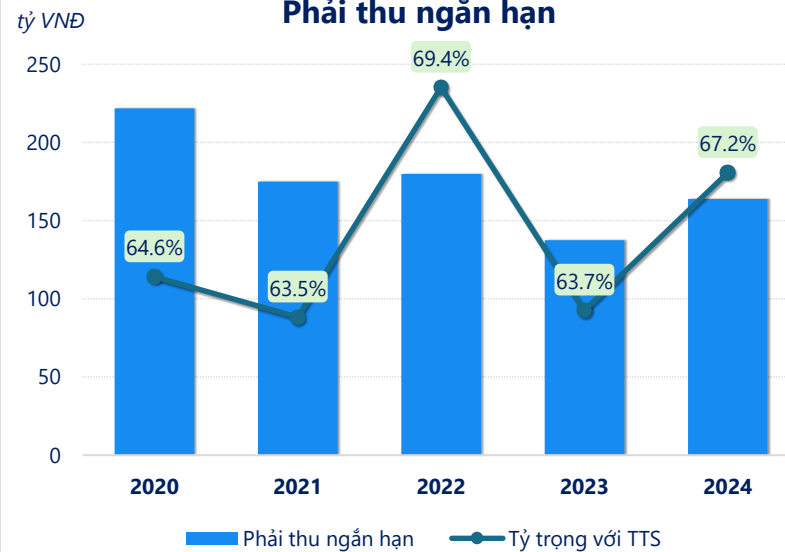
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MGC đạt **179.2** tỷ đồng, tăng trưởng **18.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **67.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.94% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

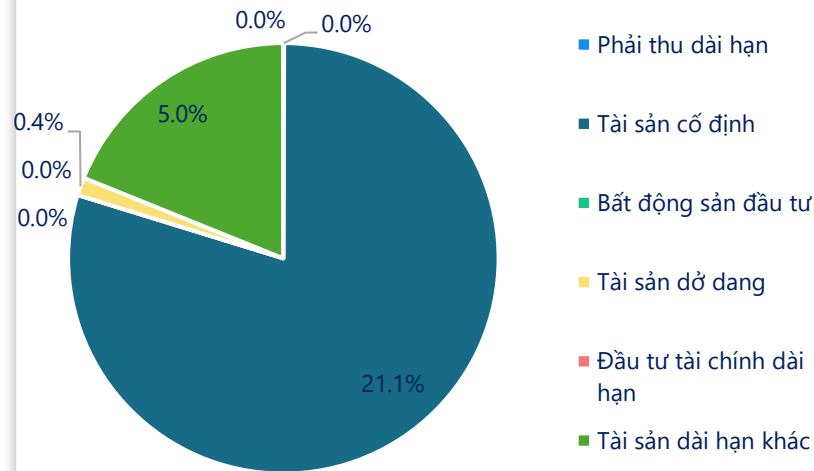
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



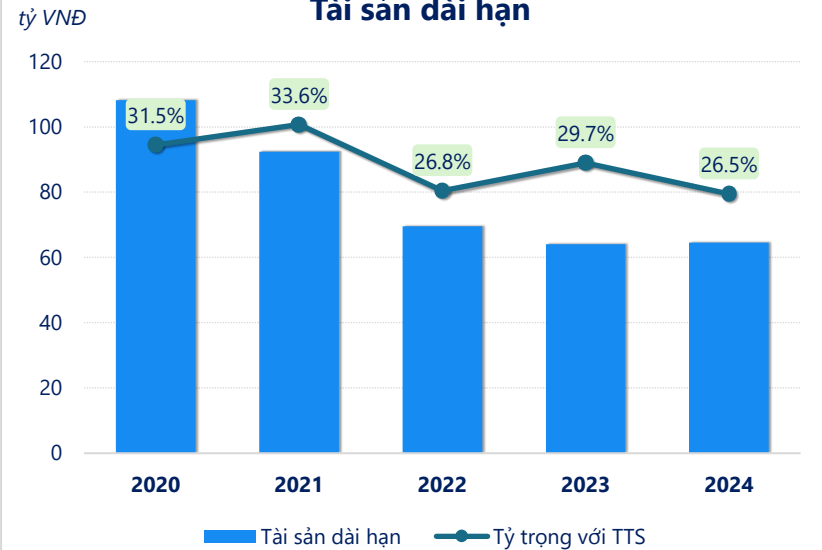
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.84%** so với năm trước và đạt **64.57** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **26.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.01%.

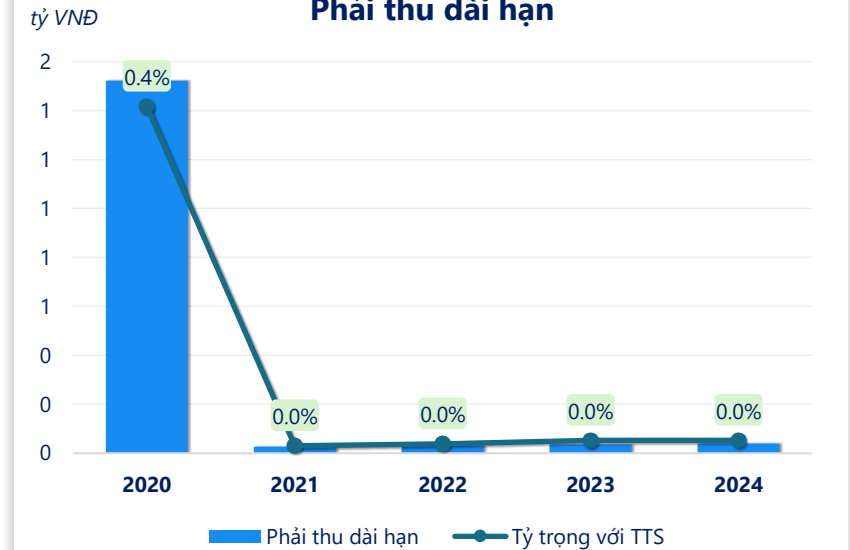
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



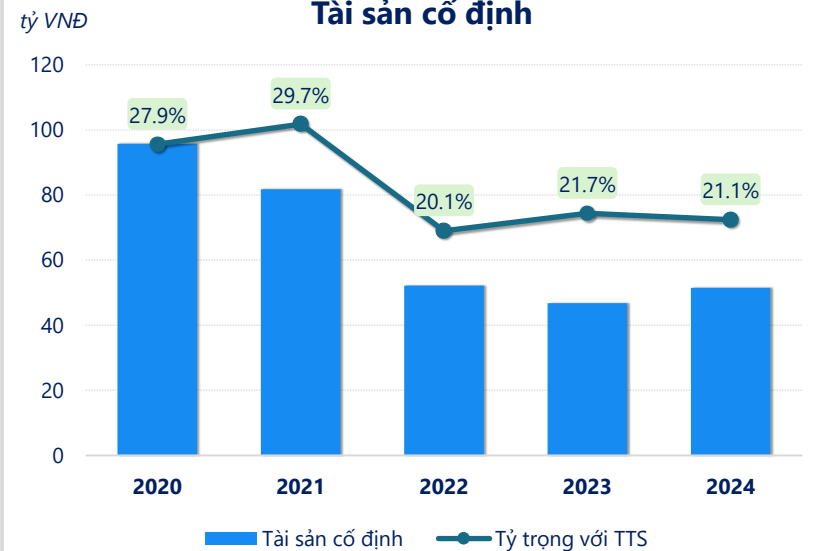
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



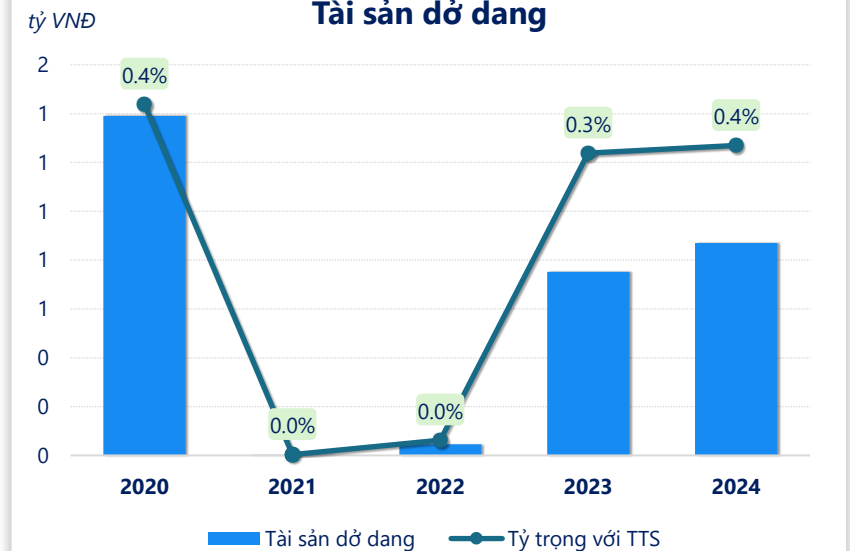
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

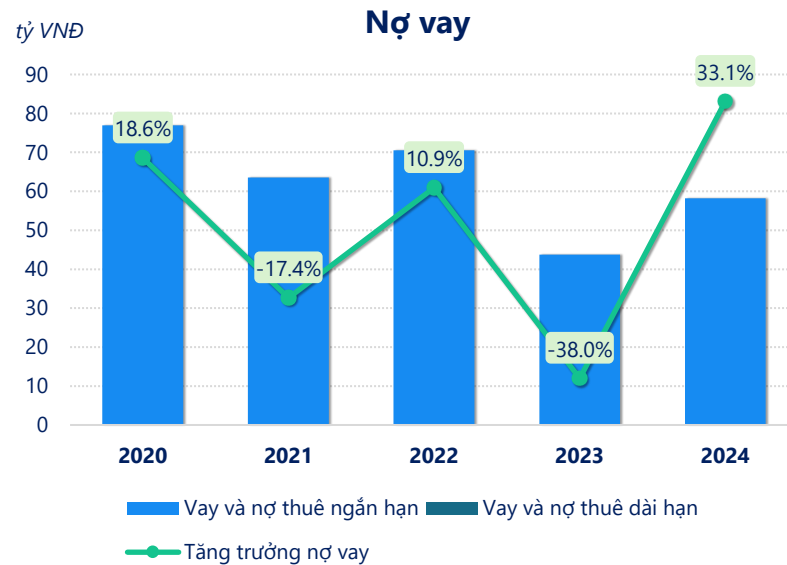
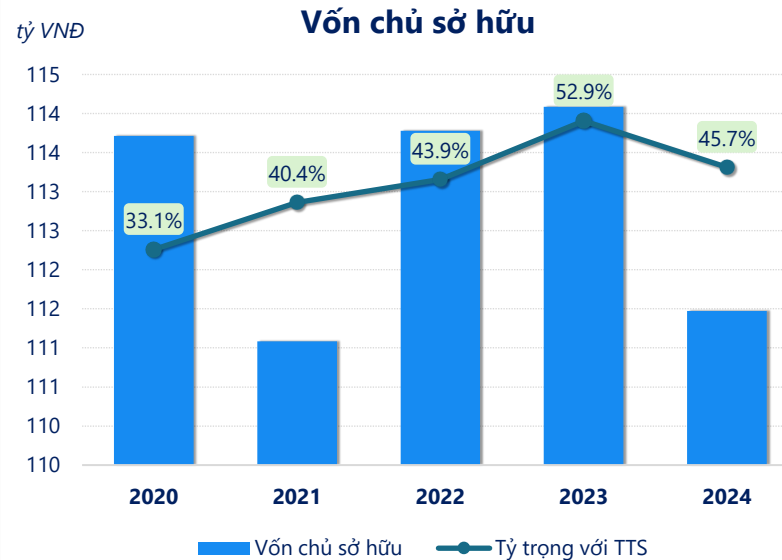
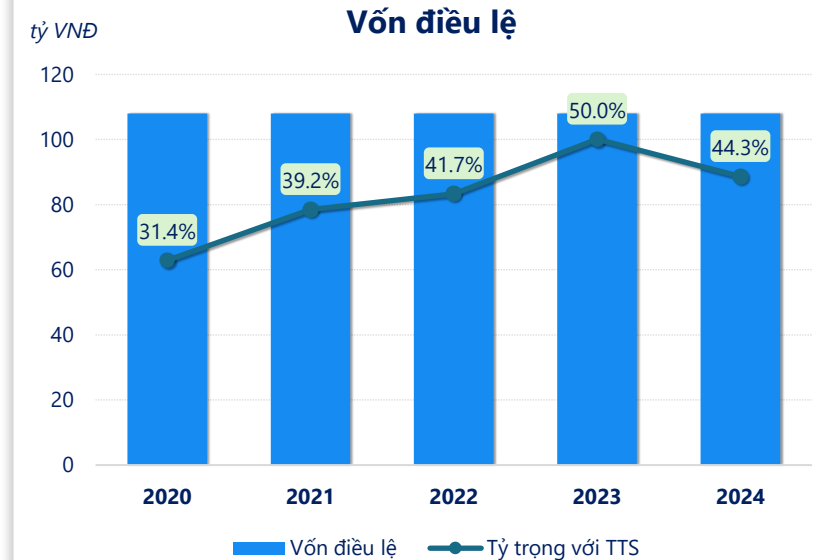
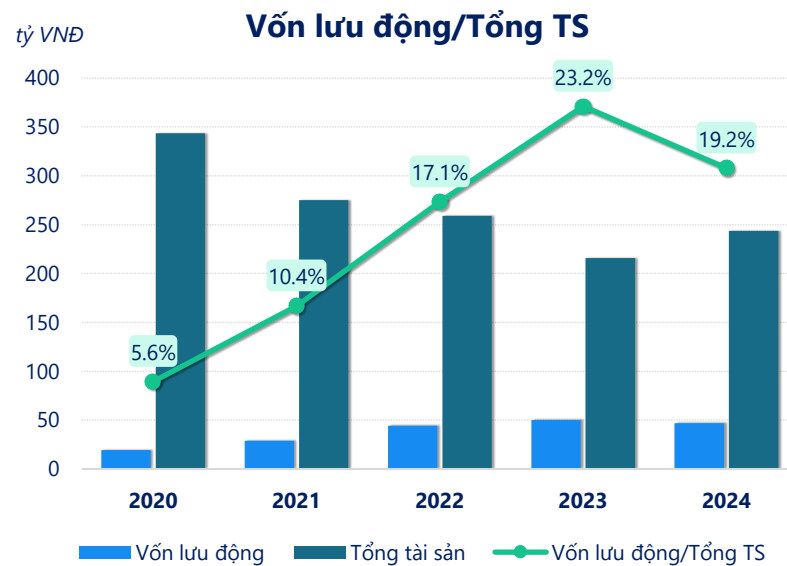
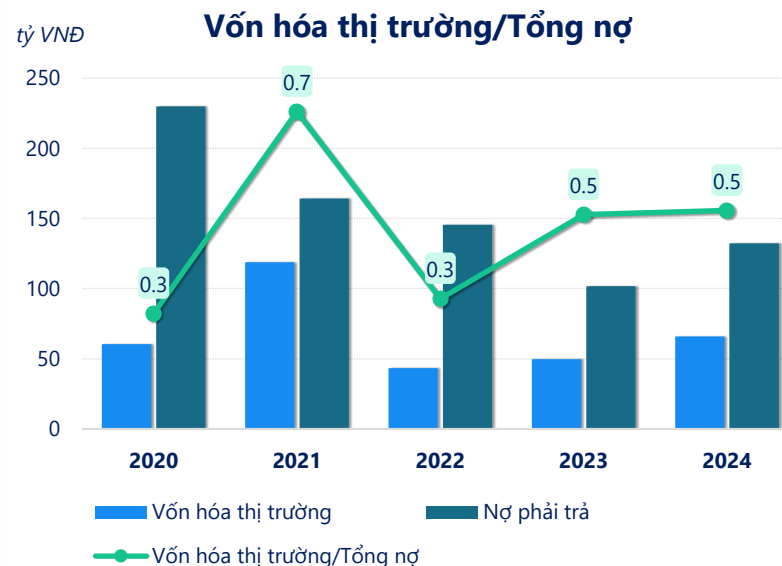
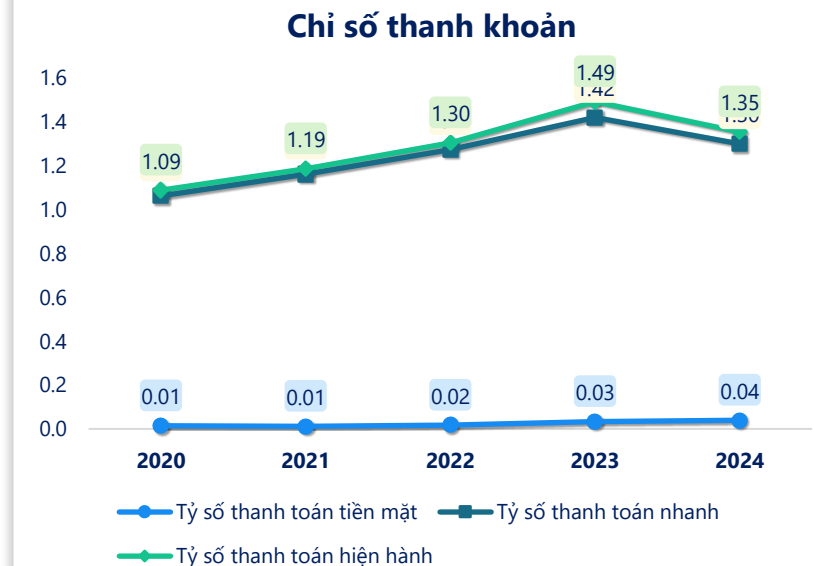


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	244	216	13.0%
Tài sản ngắn hạn	179	152	18.1%
Tiền và tương đương tiền	5.21	3.36	55.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	164	137	19.2%
Hàng tồn kho	7.18	7.30	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.93	3.62	-19.1%
Tài sản dài hạn	64.6	64.0	0.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	13.5%
Tài sản cố định	51.5	46.8	10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.87	0.75	15.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.2	16.4	-25.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	132	102	30.1%
Nợ ngắn hạn	132	102	30.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.2	43.7	33.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	15.0	11.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	111	114	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	111	114	-2.3%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	397	283	332	347	327
Giá vốn hàng bán	346	245	285	290	276
Lợi nhuận gộp	51.0	38.0	47.4	56.7	51.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	3.04	2.30	2.24	3.17	1.91
Chi phí lãi vay	3.04	2.30	2.24	3.17	1.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	40.6	32.6	38.7	46.4	44.2
LN thuần từ HĐKD	7.29	3.06	6.45	7.14	5.00
Lợi nhuận khác	-0.40	0.59	0.39	0.04	-0.32
LN trước thuế	6.90	3.65	6.85	7.18	4.68
Lợi nhuận sau thuế	5.31	2.69	5.38	5.69	3.07
LNST của CĐ cty mẹ	5.31	2.69	5.38	5.69	3.07

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.23	28.6	2.25	37.4	3.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.63	-14.3	-7.53	-7.54	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.88	-15.5	5.87	-29.0	12.3
Tiền đầu kỳ	1.96	2.98	1.82	2.42	3.36
Lưu chuyển tiền thuần	1.01	-1.16	0.60	0.95	1.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	2.98	1.82	2.42	3.36	5.21